

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

ĐỊA CHỈ : Số 10 đường Trường Thi – Vinh – Nghệ an

TEL: (0238) 3847145 – (0238)3847199

FAX: (0238) 3847142 - E. Mail TCKT @nghetinhport.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Theo TT số 200/2014/TT – BTC)

Quý 3 năm 2020

- | | |
|---------------------------------|---------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số : B 01a - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số : B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số : B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số : B 09a - DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã Thuyết		Số cuối quý	Số đầu năm
	số	minh		
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102.663.741.367	79.963.313.089
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	24.989.618.442	33.548.085.227
1 Tiền	111		2.989.618.442	11.548.085.227
2 Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	22.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	42.000.000.000	20.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		42.000.000.000	20.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.893.897.444	23.585.411.125
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	23.655.468.619	22.439.379.841
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.533.361.800	634.800.000
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.185.168.379	1.841.226.285
4 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.480.101.354)	(1.329.995.001)
IV Hàng tồn kho	140	9	1.580.274.747	2.463.009.318
1 Hàng tồn kho	141		1.580.274.747	2.463.009.318
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		1.141.405.953	2.092.494.139
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		438.868.794	370.515.179
V Tài sản ngắn hạn khác	150		199.950.734	366.807.419
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	175.369.557	338.675.257
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	24.581.177	28.132.162
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		161.334.669.939	177.945.890.648
I Tài sản cố định	220		145.854.335.149	163.301.816.481
1 Tài sản cố định hữu hình	221	13	145.788.358.149	163.176.460.181
- Nguyên giá	222		515.132.177.714	513.447.332.259
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(369.343.819.565)	(350.270.872.078)
2 Tài sản cố định vô hình	227	14	65.977.000	125.356.300
- Nguyên giá	228		395.862.000	395.862.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(329.885.000)	(270.505.700)
II Tài sản dở dang dài hạn	240		2.308.230.518	182.700.000
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	2.308.230.518	182.700.000
III Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.860.000.000	4.860.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.860.000.000	4.860.000.000
IV Tài sản dài hạn khác	260		8.312.104.272	9.601.374.167
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	11	8.312.104.272	9.601.374.167
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		263.998.411.306	257.909.203.737

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C NỢ PHẢI TRẢ	300		33.210.782.308	33.533.571.817
I Nợ ngắn hạn	310		33.210.782.308	33.533.571.817
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	5.995.575.309	4.566.481.752
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		288.633.187	1.809.558.198
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	6.617.661.053	1.096.666.087
4 Phải trả người lao động	314		10.775.565.847	12.718.285.369
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	6.210.445.667	9.372.710.050
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.481.960.229	1.391.889.345
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.840.941.016	2.577.981.016
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	230.787.628.998	224.375.631.920
I Vốn chủ sở hữu	410		230.787.628.998	224.375.631.920
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.172.000.000	215.172.000.000
· Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.172.000.000	215.172.000.000
1 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.615.628.998	9.203.631.920
· LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.137.631.920	352.368.905
· LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.477.997.078	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		263.998.411.306	257.909.203.737

Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2020

Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	45.199.853.581	48.588.130.627	141.698.817.432	131.339.431.343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 2)	10		45.199.853.581	48.588.130.627	141.698.817.432	131.339.431.343
4. Giá vốn hàng bán	11	20	39.249.059.814	41.986.673.263	120.985.636.487	112.825.337.680
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.950.793.767	6.601.457.364	20.713.180.945	18.514.093.663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	170.242.080	65.505.114	2.656.208.034	1.663.189.947
7. Chi phí tài chính	22	22	5.955.151	49.189.080	57.362.657	60.472.761
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				4.562.139	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	4.962.905.941	4.485.971.236	15.164.380.570	13.049.417.549
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.152.174.755	2.131.802.162	8.147.645.752	7.067.393.300
10. Thu nhập khác	31	25	1.024.041.078	744.429.505	1.917.703.513	1.761.616.967
11. Chi phí khác	32	26	209.906.758	325.853.335	823.140.511	473.262.921
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		814.134.320	418.576.170	1.094.563.002	1.288.354.046
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.966.309.075	2.550.378.332	9.242.208.754	8.355.747.346
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	404.431.807	570.350.924	1.764.211.676	1.567.592.864
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.561.877.268	1.980.027.408	7.477.997.078	6.788.154.482
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2020

Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2020

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính : VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính : VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.242.208.754	8.355.747.346
2. Điều chỉnh cho các khoản		16.683.587.763	22.895.573.416
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	19.132.326.787	22.581.119.000
- Các khoản dự phòng	03	150.106.353	553.230.595
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	52.800.518	(85.256.801)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.656.208.034)	(153.519.378)
- Chi phí lãi vay	06	4.562.139	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.925.796.517	31.251.320.762
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.116.018.590	4.447.132.555
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(882.734.571)	(576.395.078)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	1.492.163.339	1.014.104.780
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.289.269.895	4.414.713.990
- Tiền Lãi vay đã trả	14	(4.562.139)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.284.641.296)	(1.982.295.474)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	274.639.117	30.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.035.981.851)	(3.155.818.290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.889.967.601	35.442.763.245
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(10.917.884.125)	(5.614.162.000)
2. Thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(27.000.000.000)	(74.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41.000.000.000



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**(Theo phương pháp gián tiếp)****Quý 3 năm 2020**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.486.247.002	1.577.933.146
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(35.431.637.123)</i>	<i>(37.036.228.854)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1, Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2, Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3, Tiền thu từ đi vay	33	1.308.076.004	
4, Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.308.076.004)	
5, Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(8.541.669.522)	(1.593.465.609)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33.548.085.227	29.463.870.096
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(16.797.263)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	24.989.618.442	27.870.404.487



Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 10 năm 2020

Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng
Tổng giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Nghị quyết số 749/NQ-HHVN của Tổng công ty hàng hải Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần. Mã số doanh nghiệp 2900325068.

Theo đó:

Tên giao dịch Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Tên Tiếng Anh NGHE TINH PORT JOINT STOCK COMPANY

Vốn đầu tư của chủ 215,172,000,000 đồng

(Hai trăm mười lăm tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu đồng chẵn)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 10 Trường Thi , Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 02383 847143

Fax : 02383847142

Email TCKT @nghetinhport.com.vn

Website : www.nghetinhport.com.vn

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

Kinh doanh các dịch vụ Hàng hải

Bốc xếp, vận tải hàng hóa thông qua Cảng

Xây dựng nhà các loại, xây dựng các công trình dân dụng khác

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

Cho thuê các dịch vụ tổng hợp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty đăng ký ngày 01 tháng 04 năm 2015

Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Thực hiện chủ trương Cổ phần hóa của Chính phủ , Bộ Giao Thông Vận tải , Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 01/04/2015 Công ty chính thức chuyển sang Công ty hoạt động theo hình thức Công Chi phí Khấu hao tăng lên do đưa giá trị Tài sản cố định sau khi định giá vào trích khấu hao từ thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị

Thông tin về đơn vị trực thuộc

1. Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa lò

Phường Nghi Tân – Thị xã Cửa lò - Tỉnh Nghệ An

2. Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy

Phường Bến thủy - TP Vinh - Tỉnh Nghệ An

2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đầu năm, kết thúc vào ngày 31/12 năm tài chính).

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành

Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán máy, công ty sử dụng phần mềm kế toán của BRAVO để ghi chép kế toán

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền được xác định là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán căn cứ vào tỷ giá bình quân liên quan ngân hàng tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ và cung cấp dịch vụ. Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng.

Lập dự phòng phải thu khó đòi : Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính . Cụ thể như sau :

- + 30 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc, giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty chưa thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực 04- Tài sản vô hình.

Khấu hao tài sản cố định được tính:

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
+	Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
+	Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
+	Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
+	Tài sản cố định khác	03 - 10 năm

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hiện hành

Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế

Phản ánh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế Thu nhập Hiện hành và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Chưa thực hiện

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế, vốn góp của các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách khác

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành .

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác:

Thu nhập khác được phát sinh từ các khoản dịch vụ thuê nhà và các dịch vụ khác và cũng có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	668.514.941	365.403.903
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.756.469.415	4.293.533.243
Tiền ngoại tệ tại Ngân hàng	564.634.086	6.889.148.081
Các khoản tương đương tiền	22.000.000.000	22.000.000.000
Cộng	24.989.618.442	33.548.085.227

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	42.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	42.000.000.000	20.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác (CTyCPLai đất và DVHHCảng Cửa Lò)	4.860.000.000	4.860.000.000
Cộng	4.860.000.000	4.860.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**7 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản MIKA	505.817.596	238.002.508
Công ty CP vận tải 1 TRACO	870.919.047	1.653.018.120
Công ty Cổ Phần Nhật Việt	8.223.670.055	7.449.785.673
Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	2.297.596.993	2.859.859.524
Công ty Cổ phần khoáng sản Namico	1.022.777.590	1.022.777.590
Công ty vận tải quốc tế Mê Kong	1.589.250.031	1.482.807.451
Nhà máy chế biến gỗ XK và trồng rừng Quỳnh Thiện	834.869.740	
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.310.567.567	7.733.128.975
Cộng	23.655.468.619	22.439.379.841

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Lãi tiền gửi dự thu	490.741.668	632.755.556
Chi phí khắc phục sự cố cần cầu	374.344.489	374.344.489
Phải thu giải quyết khó khăn	22.500.000	40.500.000
Phải thu bảo hiểm xã hội các cá nhân (TK 1388)	392.669.132	
Bảo hiểm xã hội (TK3383)	99.935.384	
Tạm ứng	710.000.000	
Phải thu khác	94.977.706	793.626.240
Cộng	2.185.168.379	1.841.226.285

9 HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Nguyên vật liệu	1.141.405.953	2.092.494.139
Công cụ dụng cụ	438.868.794	370.515.179
Cộng	1.580.274.747	2.463.009.318

10 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí cầu 40 tấn cảng Cửa Lò	201.190.721	126.000.000
Chi phí sửa chữa lớn XNXD Cửa Lò	525.871.411	56.700.000
XDCB XNXD Cửa Lò	1.581.168.386	
Cộng	2.308.230.518	182.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Sửa chữa nền, mương thoát nước kho 1, 2 XNXD Cửa Lò	13.635.770	74.996.717
Sửa chữa, thông tắc, vệ sinh hào cáp điện XNXD Cửa Lò	10.535.392	57.944.683
Sửa chữa đại tu mooc kéo số 15 XNXD Cửa Lò	10.206.800	56.137.382
Sửa chữa mái kho 3 XNXD Cửa Lò (CFS)		96.590.908
Phân bổ phí bảo hiểm cầu cầu 100 tấn năm 2020	25.423.500	
Phân bổ chi phí sửa chữa cầu KH3	105.930.720	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.637.375	53.005.567
Cộng	175.369.557	338.675.257
b. Dài hạn		
Chi Phí nâng cấp cảng Cửa Lò	4.851.514.114	5.493.626.269
Sửa chữa máy xúc 7		100.226.286
Nhà kho số 1 Cảng Cửa Lò	122.727.280	233.181.823
Nhà vệ sinh và nhà tắm công nhân Cảng Cửa Lò	92.477.460	151.927.257
Sửa chữa tường mặt đầm mũ cầu cảng Cửa Lò	221.504.740	363.900.652
Chi phí nâng cấp trạm điện văn phòng		14.572.350
Hệ thống giải phân cách bãi 1A,1B	81.187.432	162.374.857
Chi phí nạo vét khu trước bến cảng Bến Thù	62.862.135	251.448.495
Bạc đạn xoay trụ cầu chân đế 2	343.777.782	525.777.780
Hộp số nâng hàng cầu chân đế 2	122.916.673	344.166.670
Hệ thống bức chống bụi bến số 5 XNXD Cửa Lò	176.446.969	335.249.242
Chi phí sửa chữa mặt đường bãi XNXD Cửa Lò	423.909.967	
Cải tạo văn phòng làm việc	581.273.272	
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.231.506.448	1.624.922.486
Cộng	8.312.104.272	9.601.374.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢP

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
 Quý 3 năm 2020**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU KỲ		SỐ PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	
1	2	3	6	7	8
I. Thuế:	10	1.096.666.087	16.503.325.739	10.982.330.773	6.617.661.053
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	535.271.161	12.430.850.313	9.697.689.477	3.268.431.997
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14				-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	561.394.926	1.764.211.676	1.284.641.296	1.040.965.306
6. Thuế tài nguyên	16				-
7. Thuế nhà đất	17				-
8. Tiền thuê đất	18		2.308.263.750		2.308.263.750
9. Các loại thuế khác	19	(28.132.162)	254.827.187	251.276.202	(24.581.177)
- Thuế thu nhập cá nhân		(19.364.000)	90.796.771	87.122.771	(15.690.000)
- Thuế môn bài			5.000.000	5.000.000	-
- Thuế khác		(8.768.162)	159.030.416	159.153.431	(8.891.177)
II. Các khoản phải nộp khác:	30	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	31				-
2. Các khoản phí, lệ phí	32				-
3. Các khoản khác	33				-
Tổng cộng		1.068.533.925	16.758.152.926	11.233.606.975	6.593.079.876

Ghi chú: lấy mã 313 - 153 trên bảng cân đối

CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH

Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP.Vinh - Nghệ An

Điện thoại: 02383 847 199 Fax: 02383 847 142

Mẫu số B 09a -DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

13 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	297.118.938.585	14.148.754.221	189.124.370.406	673.486.818	12.381.782.229	513.447.332.259
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-					-
Mua sắm mới			760.500.000	49.800.000	874.545.455	1.684.845.455
Thanh lý, nhượng bán						-
Phân loại ra	-				-	-
Số dư cuối kỳ	297.118.938.585	14.148.754.221	189.884.870.406	723.286.818	13.256.327.684	515.132.177.714
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	239.571.599.879	8.716.332.441	95.755.051.693	272.837.488	5.955.050.577	350.270.872.078
Trích khấu hao trong kỳ	9.129.665.737	444.895.264	8.217.686.476	99.730.389	1.180.969.621	19.072.947.487
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Phân loại ra						-
Số dư cuối kỳ	248.701.265.616	9.161.227.705	103.972.738.169	372.567.877	7.136.020.198	369.343.819.565
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	57.547.338.706	5.432.421.780	93.369.318.713	400.649.330	6.426.731.652	163.176.460.181
Tại ngày cuối kỳ	48.417.672.969	4.987.526.516	85.912.132.237	350.718.941	6.120.307.486	145.788.358.149



CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH

Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP.Vinh - Nghệ An

Điện thoại: 02383 847 199 Fax: 02383 847 142

Mẫu số B 09a -DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

14 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	395.862.000	-	395.862.000
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ				395.862.000		395.862.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	270.505.700	-	270.505.700
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	-	59.379.300	-	59.379.300
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ				329.885.000		329.885.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	125.356.300	-	125.356.300
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	65.977.000	-	65.977.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty CPKho vận Nhật Việt Nghệ an	4.315.725.641	3.689.945.601
Công ty TNHH Vạn Thành DHH		138.377.000
Công ty TNHH thương mại vận tải Trường Thành		444.141.951
Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	1.405.199.073	
Phải trả cho các đối tượng khác	274.650.595	294.017.200
	<u>5.995.575.309</u>	<u>4.566.481.752</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2.500.000.000	2.500.000.000
Trích trước lương phép	41.678.624	
Chi phí thuê bến số 5, thuê bãi	3.668.767.043	6.513.698.490
Chi phí thuê cần cầu		359.011.560
	<u>6.210.445.667</u>	<u>9.372.710.050</u>

17 PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Kinh phí công đoàn	102.715.087	
Phụ cấp lương người đại diện vốn Công ty CP Lai giắt	135.000.000	
Công nợ thuế thu nhập, bảo hiểm xã hội của cá nhân	19.011.647	11.995.850
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.225.233.495	1.379.893.495
	<u>1.481.960.229</u>	<u>1.391.889.345</u>

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp</u> <u>của chủ sở hữu</u> VND	<u>Lợi nhuận</u> <u>sau thuế</u> <u>chưa phân phối</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2019			
Số dư đầu kỳ trước	215.172.000.000	16.637.694.281	231.809.694.281
Lợi nhuận trong kỳ		6.788.154.482	6.788.154.482
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(3.375.005.376)	(3.375.005.376)
Chi trả cổ tức		(12.910.320.000)	(12.910.320.000)
Số dư cuối kỳ trước	<u>215.172.000.000</u>	<u>7.140.523.387</u>	<u>222.312.523.387</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/ 9 /2020

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ này	215.172.000.000	9.203.631.920	224.375.631.920
Lợi nhuận trong kỳ		7.477.997.078	7.477.997.078
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.066.000.000)	(1.066.000.000)
Số dư cuối kỳ này	215.172.000.000	15.615.628.998	230.787.628.998

Nguồn vốn kinh doanh

Cổ đông	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần % VND		Vốn đã góp	
			Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	51,00	109.737.720.000	109.737.720.000	109.737.720.000
Công ty CPĐT và xây dựng Tuấn Lộc	21,35	45.941.560.000	45.941.560.000	45.941.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	27,65	59.492.720.000	59.492.720.000	59.492.720.000
Cộng	100	215.172.000.000	215.172.000.000	215.172.000.000

19 DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	132.126.106.244	122.550.668.495
Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	9.572.711.188	8.788.762.848
Cộng	141.698.817.432	131.339.431.343

20 GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	113.173.008.560	104.186.823.013
Giá tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	7.812.627.927	8.638.514.667
Cộng	120.985.636.487	112.825.337.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

21 DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	1.046.137.319	951.150.847
Lãi tiền gửi, lãi do bán ngoại tệ	1.610.070.715	712.039.100
Cộng	2.656.208.034	1.663.189.947

(i) Phản ánh cổ tức được chia tại khoản đầu tư vào Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.562.139	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	52.800.518	60.472.761
Cộng	57.362.657	60.472.761

23 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên nhiên vật liệu	16.749.063.319	16.735.476.270
Chi phí nhân công	51.164.902.767	42.472.580.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.132.326.787	22.581.119.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.519.603.815	36.137.982.971
Chi phí khác bằng tiền	8.584.120.369	7.947.596.737
Cộng	136.150.017.057	125.874.755.229

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.594.988.595	5.118.629.301
Chi phí khấu hao tài sản cố định	529.799.613	592.510.635
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập)	196.004.353	553.230.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.106.353	1.055.902.984
Chi phí khác bằng tiền	4.892.421.235	4.457.364.110
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.801.060.421	1.271.779.924
Cộng	15.164.380.570	13.049.417.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

25 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác tại XNXD Cửa Lò	1.427.471.975	1.266.802.878
Thu nhập khác tại XNXD Bến Thủy	272.010.281	230.188.885
Thu nhập khác tại khu vực Văn phòng Công ty	218.221.257	264.625.204
Cộng	1.917.703.513	1.761.616.967

26 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền phạt vi phạm hành chính	507.844.064	72.723.534
Chi phí khác	315.296.447	400.539.387
Cộng	823.140.511	473.262.921

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.242.208.754	8.355.747.346
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ thu nhập không chịu thuế	(1.046.137.019)	(951.150.847)
- Cộng các khoản chi phí không được khấu trừ	624.986.946	212.223.533
Thu nhập chịu thuế	10.913.332.719	7.616.820.032
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (thuế suất 20%)	1.764.211.676	1.523.364.006
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung theo QĐ thanh tra, kiểm tra		44.228.858
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.764.211.676	1.567.592.864
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	561.394.926	985.053.534
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	1.284.641.296	1.982.295.474
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp cuối kỳ	1.040.965.306	570.350.924

Nguyễn Thị Thanh Hồng
 Người lập biểu

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2020

Nguyễn Xuân Hùng
 Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng
 Tổng giám đốc

CÔNG NỢ NỘI BỘ
QUÝ III NĂM 2020

Đơn vị tính VND

SỐ DƯ TÀI KHOẢN PHẢI THU					SỐ DƯ CÁC TÀI KHOẢN PHẢI TRẢ			
TÀI KHOẢN 131	TÀI KHOẢN 331	TKHOẢN 138	TÀI KHOẢN 141	TÀI KHOẢN 338	TÀI KHOẢN 331	TÀI KHOẢN 131	TÀI KHOẢN 338	TÀI KHOẢN 334
0	0	0	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Xuân Hùng

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC




TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Kiên Hùng




DOANH THU NỘI BỘ
QUÝ III NĂM 2020

Đơn vị tính VND

VẬN TẢI	CẢNG BIÊN VÀ DỊCH VỤ CẢNG BIÊN	BÁN TÀU	CHO THUÊ VĂN PHÒNG	KINH DOANH GA LÔNG	THU TỪ HĐ TÀI CHÍNH	TỔNG CỘNG
0	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Xuân Hùng

Ngày 30 tháng 09 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC

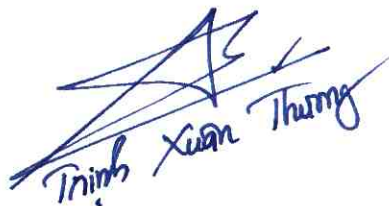



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Kiên Hưng

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TĂNG
QUÝ III NĂM 2020

TT	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	THỜI GIAN SD (NĂM)	THỜI ĐIỂM ĐƯA VÀO TÍNH KH	TÊN ĐƠN VỊ BÁN
1	Máy xúc lật bánh lốp XCMG LW330FV 2020 (Xúc 13)	760.500.000	7	26/08/2020	Công ty Cổ phần Xây lắp PDF Việt Nam
	Tổng cộng	760.500.000			

NGƯỜI LẬP


Trinh Xuan Thung

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Xuân Hùng

Ngày 30 tháng 09 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC




TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Kiên Hùng

TỔNG HỢP PHÁT SINH TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG
QUÝ III NĂM 2020

Tk	Tên Tk	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Dư nợ đầu	Dư có đầu	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối	Dư có cuối
N004	Nợ khó đòi đã xử lý						
N007	Ngoại tệ các loại (USD)	69.300,66		305.156,26	350.003,30	24.453,62	
N009	Nguồn vốn khấu hao cơ bản	53 953 057 867		6 192 474 359	760.500.000	59 385 032 226	

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trịnh Xuân Thương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Xuân Hùng

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC




TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Kiên Hùng

